

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10/2015/QĐ-UBND

Thủ Dầu Một, ngày 30 tháng 3 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định trợ cấp nuôi dưỡng trong các cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội; trợ cấp xã hội tại cộng đồng; hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng và chính sách trợ giúp xã hội khác đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 24/10/2014 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 136/2013/NĐ-CP của Chính phủ;

Theo đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại công văn số 509/SLĐTBXH-BTXH ngày 11/3/2015 về việc trình phê duyệt điều chỉnh mức trợ cấp xã hội hàng tháng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định trợ cấp nuôi dưỡng trong các cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội; trợ cấp xã hội tại cộng đồng; hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng và chính sách trợ giúp xã hội khác đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh như sau:

1. Mức chuẩn trợ cấp nuôi dưỡng trong các cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội; trợ cấp xã hội tại cộng đồng; hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng đối với các đối tượng bảo trợ xã hội có hộ khẩu thường trú trên địa bàn tỉnh Bình Dương (gọi chung mức chuẩn trợ giúp xã hội) là 340.000 đồng/người/tháng (hệ số 1).

2. Mức trợ cấp nuôi dưỡng, trợ cấp xã hội, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng đối với từng nhóm đối tượng bảo trợ xã hội như sau:

a) Đối tượng bảo trợ xã hội được chăm sóc, nuôi dưỡng trong các cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội (không phân biệt công lập hay ngoài công lập, được thành lập theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố): chi tiết theo Phụ lục I đính kèm.

b) Đối tượng bảo trợ xã hội sống tại cộng đồng do xã, phường, thị trấn quản lý; hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng cho đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng: chi tiết theo Phụ lục II đính kèm.

3. Trợ cấp để mua thuốc chữa bệnh thông thường cho các đối tượng được hưởng trợ cấp theo quy định này, người nhiễm HIV/AIDS được hỗ trợ điều trị nhiễm trùng cơ hội, mức 300.000 đồng/người/năm.

4. Trợ giúp đột xuất:

a) Đối với hộ gia đình:

- Có người chết, mất tích: 4.500.000 đồng/người;
- Có người bị thương nặng: 1.500.000 đồng/người;
- Có nhà bị đổ, sập, trôi, cháy, hỏng nặng: 6.000.000 đồng/hộ;
- Hộ gia đình phải di dời nhà ở khẩn cấp do nguy cơ sạt lở đất, lũ quét: 6.000.000 đồng/hộ.

Nếu hộ gia đình có nhà bị đổ, sập, cháy, hỏng nặng hoặc phải di dời nhà ở khẩn cấp do nguy cơ sạt lở đất, lũ quét sống tại các xã khó khăn do Ủy ban nhân dân quy định, mức hỗ trợ: 7.000.000 đồng/hộ.

b) Đối với cá nhân:

- Trợ giúp cứu đói: 15kg gạo/người/tháng, trong thời gian từ 01 đến 3 tháng;
- Người gặp rủi ro ngoài vùng cư trú bị thương nặng, gia đình không biết đề chăm sóc: 1.500.000 đồng/người;
- Người cơ nhỡ, đau ốm, bệnh tật ngoài vùng cư trú được trợ cấp mức 300.000 đồng/người/lần.

c) Chế độ hỗ trợ đối với đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tạm thời tại hộ gia đình theo quy định tại Khoản 2 Điều 18 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP như sau:

- Tiền ăn: Mức 40.000 đồng/người/ngày.
- Chi phí điều trị trong trường hợp phải điều trị tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh mà không có thể bảo hiểm y tế thực hiện như sau:

Trẻ em dưới 6 tuổi; người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại các xã khó khăn do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định; người hưởng chính sách theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng được hỗ trợ chi phí khám bệnh, chữa bệnh bằng mức quỹ bảo hiểm y tế chi trả cho các đối tượng tương ứng;

Đối với đối tượng không thuộc diện quy định tại Điểm c Khoản 4 Điều này mà không còn thân nhân, được hỗ trợ chi phí khám bệnh, chữa bệnh bằng mức quỹ bảo hiểm y tế chi trả cho đối tượng thuộc hộ nghèo theo tiêu chí của tỉnh.

- Chi phí đưa đối tượng về nơi cư trú hoặc đến cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội: Mức chi theo giá phương tiện công cộng phổ thông áp dụng tại địa phương. Trường hợp sử dụng phương tiện của cơ quan, đơn vị, chi phí tính theo số km và tiêu hao nhiên liệu thực tế; trường hợp thuê xe bên ngoài thì giá thuê xe theo hợp đồng, chứng từ, hóa đơn thực tế và phù hợp với giá trên địa bàn cùng thời điểm.

d) Đối với đối tượng xã hội khi từ trần:

- Đối với các đối tượng bảo trợ xã hội được chăm sóc, nuôi dưỡng trong các cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội do tỉnh, huyện, thị xã, thành phố quyết định thành lập (không phân biệt công lập hay ngoài công lập) quy định tại Điều 25 Nghị định 136/2013/NĐ-CP của Chính phủ, khi từ trần được hỗ trợ chi phí mai táng, mức hỗ trợ: 6.800.000 đồng/người;

- Đối với các đối tượng bảo trợ xã hội sống tại cộng đồng do xã, phường, thị trấn quản lý được quy định tại Khoản 1, 2, 3, 5 và 6 Điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP; con của người đơn thân nghèo quy định tại Khoản 4 Điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP; người từ đủ 80 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác và trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi được gia đình, cá nhân nhận nuôi dưỡng; các đối tượng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quy định (đối tượng bảo trợ xã hội sống tại cộng đồng do xã, phường, thị trấn quản lý) khi từ trần được hỗ trợ chi phí mai táng, mức hỗ trợ 5.000.000 đồng/người;

- Đối với người gặp rủi ro ngoài vùng cư trú bị chết, gia đình không biết để mai táng thì Ủy ban nhân dân cấp xã, bệnh viện, cơ quan, đơn vị, cá nhân tổ chức mai táng thì các cơ quan, đơn vị, cá nhân đứng ra mai táng được hỗ trợ kinh phí mai táng, mức hỗ trợ thấp nhất 3.000.000 đồng/người;

Trường hợp đối tượng thuộc diện được hỗ trợ các mức chi phí mai táng khác nhau thì chỉ được hỗ trợ một mức mai táng phí cao nhất.

5. Chế độ trợ giúp khác:

a) Đối với các đối tượng được chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội, ngoài chế độ nuôi dưỡng hàng tháng theo Điểm a Khoản 2 Điều này và hỗ trợ chi phí mai táng theo Điểm d Khoản 4 Điều này, còn được hưởng các chế độ sau đây:

- Cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí theo quy định pháp luật về bảo hiểm y tế;

- Cấp vật dụng phục vụ cho sinh hoạt thường ngày, chăn, màn, chiếu, quần áo mùa hè, quần áo mùa đông, quần áo lót, khăn mặt, giày, dép, bàn chải đánh răng, thuốc chữa bệnh thông thường, vệ sinh cá nhân hàng tháng đối với đối tượng nữ trong độ tuổi sinh đẻ, sách, vở, đồ dùng học tập đối với đối tượng đang đi học và các chi phí khác theo quy định;

b) Đối với đối tượng được hưởng trợ cấp xã hội ngoài cộng đồng: ngoài chế độ trợ cấp hàng tháng theo Điểm b Khoản 2 và hỗ trợ chi phí mai táng theo Điểm d Khoản 4 Điều này, còn được hưởng các chế độ sau đây:

- Cấp thẻ bảo hiểm y tế theo quy định pháp luật về bảo hiểm y tế;

- Đối với người khuyết tật: được khuyến khích tự tạo việc làm, hộ gia đình tạo việc làm; miễn, giảm giá vé, giá dịch vụ văn hóa, thể thao, giải trí và du lịch; Miễn, giảm giá vé, giá dịch vụ giao thông công cộng theo quy định của pháp luật.

- Miễn, giảm học phí cho người đang học văn hoá, học nghề theo quy định của pháp luật.

- Được vay vốn ưu đãi để phát triển sản xuất theo quy định của pháp luật.

6. Nguồn kinh phí đảm bảo

a) Đối với các đối tượng bảo trợ xã hội sống trong các cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội được bố trí từ ngân sách tỉnh.

b) Đối với các đối tượng bảo trợ xã hội, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng cho đối tượng bảo trợ xã hội sống tại cộng đồng do xã, phường, thị trấn quản lý do ngân sách huyện, thị xã, thành phố đảm nhận chi theo phân cấp hiện hành.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn, kiểm tra và giám sát các huyện, thị xã, thành phố tổ chức thực hiện chính sách trợ giúp và quản lý các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm cân đối ngân sách, chỉ đạo thực hiện chi trợ cấp đúng đối tượng, đúng chế độ và quyết toán theo quy định hiện hành của nhà nước.

3. Trường hợp đối tượng thuộc diện hưởng các mức trợ cấp nuôi dưỡng, trợ cấp xã hội hàng tháng khác nhau thì chỉ được hưởng một mức cao nhất.

4. Trường hợp đối tượng đã được hưởng chế độ trợ cấp nuôi dưỡng tại các cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội thì không được hưởng trợ cấp xã hội tại cộng đồng.

5. Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng đang hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng; đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng thì không hưởng trợ cấp xã hội ngoài cộng đồng theo quy định này nhưng được hưởng các chính sách quy định tại Luật Người khuyết tật, nếu pháp luật người có công với cách mạng hoặc pháp luật về bảo hiểm xã hội chưa quy định.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Bãi bỏ các Quyết định sau của Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Quyết định số 1312/QĐ-UBND ngày 07/5/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung mức trợ cấp xã hội hàng tháng, sửa đổi đối tượng bảo trợ xã hội tại Nghị định số 13/2010/NĐ-CP của Chính phủ.

b) Quyết định số 344/QĐ-UBND ngày 12/02/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện chính sách trợ giúp đối tượng bảo trợ xã hội là người khuyết tật theo Nghị định 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ.

c) Quyết định 462/QĐ-UBND ngày 26/02/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh mức trợ cấp chuẩn cho đối tượng xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký, cụ thể như sau:

a) Đối tượng đang hưởng chính sách trợ cấp nuôi dưỡng tại các cơ sở bảo trợ xã hội, trợ cấp xã hội ngoài cộng đồng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng ngoài cộng đồng theo quy định tại Nghị định số 67/2007/NĐ-CP, Nghị định số 13/2010/NĐ-CP, Nghị định 28/2012/NĐ-CP của Chính phủ, được chuyển sang hưởng chính sách trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định số 136/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và Thông tư Liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 24/10/2014 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 136/2013/NĐ-CP của Chính phủ.

b) Đối tượng mới thuộc diện hưởng chính sách trợ giúp xã hội thì được hưởng từ ngày ghi trong quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Tư pháp; Giám đốc các cơ sở bảo trợ xã hội; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Đã ký: Trần Văn Nam

Phụ lục I
MỨC TRỢ CẤP NUÔI DƯỠNG HÀNG THÁNG THẤP NHẤT
CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI SỐNG TRONG
CÁC CƠ SỞ BẢO TRỢ XÃ HỘI, NHÀ XÃ HỘI DO ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN THÀNH LẬP
(Kèm theo Quyết định số 10/2015/QĐ-UBND ngày 30/3/2015 của UBND tỉnh)

STT	Đối tượng	Hệ số	Trợ cấp (ngàn đồng)
I	Đối tượng có mức chuẩn trợ cấp xã hội:	5,0	1.700
1.	Nhóm trẻ em dưới 04 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp sau:		
a)	Bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi;		
b)	Mồ côi cả cha và mẹ;		
c)	Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại mất tích theo quy định của pháp luật;		
d)	Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;		
e)	Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;		
f)	Cả cha và mẹ mất tích theo quy định của pháp luật;		
g)	Cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội		
h)	Cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;		
k)	Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;		

l)	Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.		
m)	Cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.		
II.	Đối tượng có mức chuẩn trợ cấp xã hội:	4,0	1.360
1.	Nhóm trẻ em từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp sau đây:		
a)	Bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi;		
b)	Mồ côi cả cha và mẹ;		
c)	Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại mất tích theo quy định của pháp luật;		
d)	Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;		
e)	Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;		
f)	Cả cha và mẹ mất tích theo quy định của pháp luật;		
g)	Cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội		
h)	Cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;		
k)	Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;		

l)	Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.		
m)	Cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.		
2.	Người cao tuổi (người từ đủ 60 tuổi) thuộc hộ gia đình nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, có nguyện vọng vào sống ở cơ sở bảo trợ xã hội theo quy định tại Khoản 2 Điều 18 Luật Người cao tuổi.		
3.	Người khuyết tật đặc biệt nặng dưới 16 tuổi và từ đủ 60 tuổi trở lên.		
4	Đối tượng xã hội cần bảo vệ khẩn cấp (nạn nhân của bạo lực gia đình; nạn nhân bị xâm hại tình dục; nạn nhân bị buôn bán; nạn nhân bị cưỡng bức lao động; trẻ em, người lang thang xin ăn trong thời gian đưa về nơi cư trú; trẻ em bị khủng hoảng gia đình; bà mẹ đơn thân trong thời gian chờ sinh con hoặc bà mẹ đơn thân đang nuôi con nhỏ không quá 36 tháng tuổi). Thời gian chăm sóc, nuôi dưỡng các đối tượng xã hội cần bảo vệ khẩn cấp trên ở cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội không quá 03 tháng.		
II.	Đối tượng có mức chuẩn trợ cấp xã hội:	3,0	1.020
1.	Người từ 16 tuổi đến đủ 60 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng, thuộc diện khó khăn không tự lo được cuộc sống và không có người nhận chăm sóc nuôi dưỡng tại cộng đồng.		
2.	Người khuyết tật đặc biệt nặng đủ 16 đến dưới 60 tuổi.		

Phụ lục II
MỨC TRỢ CẤP NUÔI DƯỠNG, HỖ TRỢ KINH PHÍ CHĂM SÓC NUÔI
DƯỠNG HÀNG THÁNG THẤP NHẤT CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG
BẢO TRỢ XÃ HỘI SỐNG TẠI CỘNG ĐỒNG
(Kèm theo Quyết định số 10/2015/QĐ-UBND ngày 30/3/2015 của UBND tỉnh)

STT	Đối tượng	Hệ số	Trợ cấp (ngàn đồng)
I.	Đối tượng có mức chuẩn trợ cấp xã hội	1,0	340
1.	Người đủ 80 tuổi trở lên không có lương hưu; trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng; trợ cấp xã hội hàng tháng.		
2.	Hộ gia đình trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng.		
3.	Người thuộc hộ nghèo (theo tiêu chí của tỉnh) không có chồng hoặc không có vợ; có chồng hoặc vợ đã chết; có chồng hoặc vợ mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi 01 (một) con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi 01 (một) con từ 16 tuổi đến 22 tuổi nhưng người con đó đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất (gọi chung là người đơn thân nghèo đang nuôi 01 con).		
4.	Người thường xuyên đau ốm bệnh tật, không còn khả năng lao động thuộc diện nghèo xã hội.		
5.	Người khuyết tật mù sau khi đã được xác định mức độ khuyết tật không đủ điều kiện hưởng trợ cấp theo quy định.		
II.	Đối tượng có mức chuẩn trợ cấp xã hội	1,5	510
1.	Nhóm trẻ em từ 04 (bốn) tuổi trở lên không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp quy định sau đây:		
a)	Bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi.		
b)	Mồ côi cả cha và mẹ.		

c)	Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại mất tích theo quy định của pháp luật hoặc không đủ năng lực; khả năng để nuôi dưỡng theo qui định của pháp luật.		
d)	Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội.		
e)	Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.		
f)	Cả cha và mẹ mất tích theo quy định của pháp luật.		
g)	Cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội.		
h)	Cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.		
k)	Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội.		
l)	Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.		
m)	Cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.		
n)	Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định trên (từ điểm a đến điểm m) mà đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất.		

2.	Người cao tuổi cô đơn thuộc hộ nghèo (theo tiêu chí của tỉnh):		
	Người cao tuổi (từ đủ 60 tuổi đến 80 tuổi) thuộc hộ nghèo (theo tiêu chí của tỉnh) không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có quyền và nghĩa vụ phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng.		
3.	Người khuyết tật:		
a)	Người khuyết tật nặng từ đủ 16 tuổi đến dưới 60 tuổi.		
b)	Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng đang mang thai hoặc nuôi 01 (một) con dưới 36 tháng tuổi.		
4.	Người nhận chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng		
	Người đáp ứng điều kiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định 28/2012/NĐ-CP khi nhận nuôi dưỡng, chăm sóc 01 (một) người khuyết tật đặc biệt nặng được hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng		
5.	Người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo (theo tiêu chí của tỉnh) không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác từ 16 tuổi trở lên.		
III.	Đối tượng có mức chuẩn trợ cấp xã hội:	2,0	680
1.	Trẻ em:		
	Trẻ em từ 04 (bốn) tuổi đến dưới 16 tuổi bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo (theo tiêu chí của tỉnh).		
2.	Người cao tuổi:		
	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên thuộc hộ nghèo (theo tiêu chí của tỉnh) không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng.		

3.	Người khuyết tật		
a)	Người khuyết tật nặng là trẻ em dưới 16 tuổi.		
b)	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi từ đủ 60 tuổi trở lên.		
c)	Người khuyết tật đặc biệt nặng từ đủ 16 tuổi đến dưới 60 tuổi.		
d)	Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng đang mang thai và nuôi con dưới 36 tháng tuổi.		
e)	Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng đang nuôi 02 (hai) con trở lên dưới 36 tháng tuổi.		
4.	Người thuộc hộ nghèo (theo tiêu chí của tỉnh) không có chồng hoặc không có vợ; có chồng hoặc vợ đã chết; có chồng hoặc vợ mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi 02 (hai) con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi 02 (hai) con từ 16 tuổi đến 22 tuổi nhưng người con đó đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất (gọi chung là người đơn thân nghèo đang nuôi 02 con).		
5.	Gia đình, cá nhân nhận nuôi dưỡng trẻ em mồ côi, trẻ bị bỏ rơi từ 18 tháng tuổi trở lên.		
IV	Đối tượng có mức chuẩn trợ cấp xã hội:	2,5	850
1.	Nhóm trẻ em dưới 04 (bốn) tuổi không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp sau:		
a)	Bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi;		
b)	Mồ côi cả cha và mẹ;		
c)	Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại mất tích theo quy định của pháp luật hoặc không đủ năng lực; khả năng để nuôi dưỡng theo qui định của pháp luật;		
d)	Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;		

e)	Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;		
f)	Cả cha và mẹ mất tích theo quy định của pháp luật;		
g)	Cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội		
h)	Cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;		
k)	Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội.		
l)	Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.		
m)	Cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc		
2.	Trẻ em dưới 04 tuổi bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo (theo tiêu chí của tỉnh).		
3.	Người khuyết tật đặc biệt nặng.		
a)	Người khuyết tật đặc biệt nặng dưới 16 tuổi.		
b)	Người khuyết tật đặc biệt nặng từ đủ 60 tuổi trở lên.		
4.	Gia đình, cá nhân nhận nuôi dưỡng trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi dưới 18 tháng tuổi, trẻ em từ đủ 18 tháng tuổi trở lên bị nhiễm HIV.		

V	Đối tượng có mức chuẩn trợ cấp xã hội:	3,0	1.020
1.	Người cao tuổi (người từ 60 tuổi trở lên) thuộc hộ nghèo (theo tiêu chí của tỉnh) không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng.		
2.	Hộ gia đình đang trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng 03 (ba) người khuyết tật đặc biệt nặng		
3.	Người đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 19 Nghị định 28/2012/NĐ-CP của Chính phủ khi nhận nuôi dưỡng, chăm sóc từ 02 (hai) người khuyết tật đặc biệt nặng trở lên được hỗ trợ kinh phí chăm sóc		
4.	Người thuộc hộ nghèo (theo tiêu chí của tỉnh) không có chồng hoặc không có vợ; có chồng hoặc vợ đã chết; có chồng hoặc vợ mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi 03 (ba) con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi 03 (ba) con từ 16 tuổi đến 22 tuổi nhưng người con đó đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất (gọi chung là người đơn thân nghèo đang nuôi 03 con)		
4.	Gia đình, cá nhân nhận nuôi dưỡng trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi dưới 18 tháng tuổi bị khuyết tật hoặc bị nhiễm HIV/AIDS		
VI.	Đối tượng có mức chuẩn trợ cấp xã hội:	4,0	1.360
1.	Hộ gia đình đang trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng 04 người khuyết tật đặc biệt nặng		
2.	Người thuộc hộ nghèo (theo tiêu chí của tỉnh) không có chồng hoặc không có vợ; có chồng hoặc vợ đã chết; có chồng hoặc vợ mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi 04 (bốn) con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi 04 (bốn) con từ 16 tuổi đến 22 tuổi nhưng người con đó đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất (gọi chung là người đơn thân nghèo đang nuôi 04 con)		